

b) Vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thuộc các ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau, thì người có thẩm quyền đang thụ lý giải quyết vụ việc lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền và lập biên bản làm việc đối với các hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm và tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính, các khoản 3 và 4 Điều 24 Nghị định này;

c) Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 5 Điều này;

d) Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính đối với từng cá nhân, tổ chức vi phạm. Trường hợp giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính khác nhau, thì người có thẩm quyền phải ghi rõ giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính liên quan đến từng cá nhân, tổ chức vi phạm;

đ) Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức;

e) Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ hành vi vi phạm và từng lần vi phạm.

6. Trường hợp phát hiện vi phạm hành chính bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thì địa điểm lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Việc chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

8. Ký biên bản vi phạm hành chính:

a) Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử

lý vi phạm hành chính; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người phiên dịch, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại, thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều trang, thì các bên liên quan phải ký vào từng trang biên bản;

b) Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc có mặt nhưng từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính, thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

#### 9. Chuyển, giao biên bản vi phạm hành chính:

a) Biên bản vi phạm hành chính được chuyển, giao theo quy định tại khoản 5 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính, thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó;

b) Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên biển hoặc trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu hoặc người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga. Trường hợp tại thời điểm vào đến bờ, về đến sân bay, bến cảng, nhà ga mà chưa lập được biên bản vi phạm hành chính thì thời hạn chuyển biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi lập biên bản vi phạm hành chính, thì biên bản vi phạm hành chính được gửi qua đường bưu điện bằng hình thức bảo đảm hoặc niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm có mặt nhưng từ chối nhận hoặc biên bản đã được gửi qua đường bưu điện hoặc đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt thì được coi là biên bản đã được giao.

10. Việc lập, gửi biên bản vi phạm hành chính bằng phương thức điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước, phù hợp với tính chất của từng lĩnh vực.”.

#### 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

**“Điều 13. Hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính**

1. Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải ban hành quyết định hủy bỏ toàn bộ nội dung quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- b) Quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- c) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- d) Quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính được ban hành không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;
- đ) Vi phạm thủ tục trong xử phạt vi phạm hành chính dẫn đến vi phạm quy định tại các điểm c, d, e, g và h khoản này;
- e) Xác định hành vi vi phạm hành chính không đúng hoặc xác định hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp không có vi phạm hành chính xảy ra;
- g) Áp dụng hình thức xử phạt không đúng đối với hành vi vi phạm hành chính;
- h) Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc hủy bỏ, ban hành quyết định mới quy định tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với các quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Việc hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Phần thứ tư của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ra quyết định nhưng có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ cấu, tổ chức dẫn đến không còn thẩm quyền hoặc không còn chức danh đó, thì hồ sơ vụ vi phạm được chuyển đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm hoặc người có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực quản lý nhà nước đó để ra quyết định hủy bỏ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

4. Trường hợp có bản án, quyết định của Tòa án về việc hủy bỏ toàn bộ quyết định bị khởi kiện, nếu có căn cứ ban hành quyết định mới thì người đã ban hành quyết định bị hủy bỏ phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này.

5. Trong trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này, nếu hành vi vi phạm vẫn còn thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính hoặc có căn cứ theo quy định thì người đã ban hành quyết định hủy bỏ phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới.

6. Trường hợp phải ban hành quyết định xử phạt mới, thì người có thẩm quyền lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Thời hạn ban hành quyết định xử phạt mới quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính.

7. Trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc pháp luật có quy định áp dụng hình thức xử phạt tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền đã ban hành quyết định hủy bỏ phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới để tịch thu, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

**“Điều 14. Đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính**

1. Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm đính chính quyết định khi có sai sót về kỹ thuật soạn thảo.

2. Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định nếu có sai sót mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này và khoản 1 Điều này.

3. Không thực hiện sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm thủ tục trong xử phạt phạt vi phạm hành chính nhưng không dẫn đến vi phạm quy định tại các điểm c, d, e, g và h khoản 1 Điều 13 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ra quyết định xử phạt nhưng có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ cấu, tổ chức dẫn đến không còn thẩm quyền xử phạt hoặc không còn chức danh đó, thì hồ sơ vụ vi phạm được chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này để ra quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết

định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

5. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không áp dụng đối với việc đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần các quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

6. Quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định được lưu trong hồ sơ xử phạt.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

**“Điều 16. Hiệu lực, thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính**

1. Quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc quyết định mới có hiệu lực kể từ ngày ký và phải được thi hành ngay khi cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định. Việc giao quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc quyết định mới được thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính về việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành.

2. Thời hạn thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung hoặc quyết định mới được thực hiện theo quy định tại Mục 2, Mục 3 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt, quyết định xử phạt mới được tính kể từ ngày ban hành các quyết định này cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành quyết định quy định tại Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính của quyết định xử phạt vi phạm hành chính được đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này hoặc quyết định mới trong trường hợp có thay đổi đối tượng vi phạm được thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung quyết định cưỡng chế hoặc quyết định cưỡng chế mới được tính kể từ ngày ban hành các quyết định này cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành quyết định quy định tại Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính của quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị cưỡng chế thi hành, trừ trường hợp quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung quyết định cưỡng chế đối với các vụ việc quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này và trường hợp ban hành quyết định mới do có thay đổi đối tượng vi phạm.

6. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này, thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả, thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

**“Điều 22. Chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để tổ chức thi hành**

1. Cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 71 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ, giấy tờ liên quan đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành và lưu bản sao tại cơ quan, đơn vị mình. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu (nếu có) được chuyển đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Xử lý vi phạm hành chính và bất động sản, tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, các loại hàng hóa, phương tiện công kênh, khó vận chuyển, chi phí vận chuyển cao.

Việc chuyển và bàn giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành phải lập thành biên bản.

2. Trường hợp cá nhân, tổ chức được hoãn, giảm, miễn tiền phạt hoặc nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại các Điều 76, 77 và 79 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì các quyết định hoãn, giảm, miễn tiền phạt hoặc nộp tiền phạt nhiều lần phải được chuyển đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành.

3. Trường hợp phải cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

**“Điều 24. Xác định thẩm quyền xử phạt và tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong một số trường hợp**

1. Việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Vụ việc vi phạm hành chính do người có thẩm quyền thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đang thụ lý, giải quyết nhưng phải chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt, thì việc chuyển hồ sơ có thể được quy định cụ thể tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước hoặc theo thứ tự sau đây:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại địa phương;

b) Chánh Thanh tra bộ hoặc người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cao nhất trong ngành, lĩnh vực quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm. Vụ việc vi phạm hành chính có hành vi thuộc trường hợp tại điểm c khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc vụ việc có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là bất động sản, tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, các loại hàng hóa, phương tiện công kênh, khó vận chuyển, chi phí vận chuyển cao thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

3. Vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau mà trong đó có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thì thực hiện như sau:

a) Đối với những hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì xác định theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Đối với những hành vi không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì xác định theo quy định tại các điểm a và b khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thẩm quyền xử phạt đối với trường hợp áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành được xác định theo nguyên tắc và thứ tự sau đây:

a) Nếu người đang giải quyết vụ việc thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý quy định tại các điều từ Điều 39 đến Điều 49 và Điều 51 Luật Xử lý vi phạm hành chính không có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính hoặc thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phụ thuộc vào thẩm quyền phạt tiền thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt trong ngành, lĩnh vực đó có thẩm quyền tịch thu không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

b) Nếu người đang giải quyết vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì phải chuyển vụ vi phạm đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm;

c) Nếu người đang giải quyết vụ việc có căn cứ để xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành, thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo quy định tại Chương II Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định của nghị định về xử phạt vi phạm hành chính.

5. Thẩm quyền quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Kế hoạch kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp và phối hợp tổ chức thực hiện.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 và khoản 3 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 35 như sau:

“a) Nhận xét, đánh giá chung về tình hình vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính; các loại hành vi vi phạm phổ biến;”;

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 35 như sau:

“b) Số lượng vụ vi phạm hành chính, vụ bị xử phạt vi phạm hành chính, vụ không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính, vụ đã bị lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt;”;

c) Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 35 như sau:

“c) Kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Tổng số quyết định xử phạt; tổng số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính; số lượng quyết định xử phạt đã thi hành xong; số lượng quyết định hoãn, giảm, miễn thi hành phạt tiền; số lượng quyết định phải cưỡng chế thi hành; số lượng quyết định bị khiếu nại, khởi kiện;”;

d) Bổ sung điểm g1 vào sau điểm g khoản 3 Điều 35 như sau:

“g1) Số lượng đối tượng đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại;”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 37 như sau:

“d) Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin để phục vụ công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp;”;